

VOCABULARY:

• Numbers

1	11	21
2	12	30
3	13	40
4	14	50
5	15	60
6	16	70
7	17	80
8	18	90
9	19	100
10	20	

Subjects

Activities

Do math/ do math problems (*giải toán*)

I: We:

They: You:

She

It:

Occupations (jobs)

			
----------------------	---	----------------------	---

VOCABULARY:

    (kỹ sư) (kế toán) (nam diễn viên) (nữ diễn viên)	
	Daily routine         Bắt đầu lớp học Người làm trang trại Kết thúc lớp học

	Time words (Từ nối chỉ trật tự thời gian) (đầu tiên) (sau đó) (kế tiếp) (sau cùng) (mỗi ngày)
VOCABULARY: Places          Others phim (chiếu rạp) nhân vật	

an adventure *cuộc phiêu lưu*

bó bột

cuối cùng

áo ghi lê

những bác sĩ thú y

VOCABULARY:

Daily routine



START SCHOOL

FINISH SCHOOL

A JACKAROO

Time words (Từ nối chỉ trật tự thời gian)

(đầu tiên)

(sau đó)

(kế tiếp)

(sau cùng)

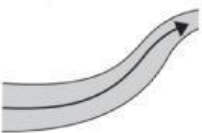
	(mỗi ngày)		
VOCABULARY:			
Places			
			
			
			
			
			
Others			
	phim (chiếu rạp)		
	nhân vật		
	cuộc phiêu lưu		
	bó bột		cuối cùng
	áo ghi lê		những bác sĩ thú y
VOCABULARY:			
Uncountable nouns (a/an / ..s)			

		
		
		
Singular nouns (a/an + N)		
		
		
Plural nouns (Ns)		
		
		
VOCABULARY:		
Transportation		

ic bike

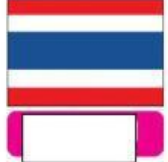
**go to ... on foot = walk to ...

Prepositions of places



VOCABULARY:

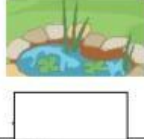
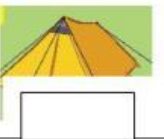
Countries



Weather



Others



VOCABULARY:

Regular Verbs